|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2024/TT-BGTVT |  *Hà Nội, ngày tháng năm 2024* |

**DỰ THẢO**

**THÔNG TƯ**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa và quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa**

*Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;*

*Bộ trưởng Bộ Giao* *thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa và quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa**

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“**Điều 4. Xoá tên phương tiện**

Chủ phương tiện phải khai báo để xoá tên và nộp lại giấy chứng nhận đăng ký phương tiện cho cơ quan đã đăng ký phương tiện trong các trường hợp sau đây:

1. Phương tiện bị mất tích.

2. Phương tiện bị phá huỷ.

3. Phương tiện không còn khả năng phục hồi.

4. Phương tiện được chuyển nhượng ra nước ngoài.

5. Theo đề nghị của chủ phương tiện.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“**Điều 9. In, quản lý Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện**

Cơ quan đăng ký phương tiện tại Điều 8 Thông tư này chịu trách nhiệm in, quản lý, sử dụng và phát hành phôi Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa.”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 như sau:

“**Điều 19. Trách nhiệm của chủ phương tiện**

1. Làm thủ tục đăng ký phương tiện theo quy định, kẻ tên, số đăng ký, vạch dấu mớn nước an toàn và số lượng người được phép chở trên phương tiện.

2. Khi thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện, chủ phương tiện phải thực hiện quy định sau:

a) Nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đã được cấp cho cơ quan đã đăng ký phương tiện;

b) Tiếp nhận, bảo quản hồ sơ phương tiện đã niêm phong do cơ quan đăng ký phương tiện cũ giao để nộp cho cơ quan đăng ký phương tiện mới.

3. Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày phải hoàn thành xong thủ tục kê khai để xóa tên phương tiện đối với những trường hợp quy định tại Điều 4 của Thông tư này.

4. Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thay đổi tính năng kỹ thuật, chủ phương tiện phải thực hiện thủ tục đăng ký lại phương tiện.

5. Khi đến nhận giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa hoặc giấy chứng nhận xóa tên phương tiện thủy nội địa phải xuất trình giấy hẹn và một trong các loại giấy tờ sau: chứng minh nhân dân; căn cước công dân; thẻ căn cước; số định danh cá nhân, giấy giới thiệu hoặc giấy ủy quyền.”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 như sau:

“**Điều 20. Trách nhiệm của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam**

1. Tổ chức thực hiện Thông tư này.

2. Thực hiện kiểm tra, thanh tra công tác đăng ký phương tiện thủy nội địa trong phạm vi cả nước.

3. Chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng và đưa vào sử dụng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý phương tiện thủy nội địa.”

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

“**Điều 21. Trách nhiệm của cơ quan đăng ký phương tiện**

1. Tổ chức thực hiện Thông tư này theo phạm vi trách nhiệm. Thường xuyên cập nhật dữ liệu phương tiện vào cơ sở dữ liệu của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam.

2. Trường hợp thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện, cơ quan đã đăng ký phương tiện có trách nhiệm:

a) Cắt góc Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đã cấp và đưa vào thành phần hồ sơ niêm phong, đồng thời xóa tên phương tiện trong Sổ đăng ký phương tiện thủy nội địa;

b) Cấp giấy chứng nhận xóa tên phương tiện theo quy định tại Mẫu số 11 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Niêm phong hồ sơ đăng ký phương tiện;

d) Giao toàn bộ hồ sơ đăng ký phương tiện đã được niêm phong cho chủ phương tiện.

3. Lập Sổ đăng ký phương tiện thủy nội địa bằng văn bản giấy hoặc văn bản điện tử; lưu trữ và quản lý hồ sơ đăng ký phương tiện theo quy định.

4. Các cơ quan đăng ký cấp huyện, xã, phường, thị trấn báo cáo Sở Giao thông vận tải kết quả đăng ký phương tiện, chi tiết báo cáo như sau:

a) Tên báo cáo: Báo cáo tổng hợp đăng ký phương tiện thủy nội địa;

b) Nội dung báo cáo: Các nội dung liên quan đến đăng ký phương tiện thủy nội địa;

c) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử. Báo cáo được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau: gửi trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính, fax, qua hệ thống thư điện tử, hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật;

d) Tần suất báo cáo: Định kỳ hàng tháng;

đ) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 18 của tháng thuộc kỳ báo cáo;

e) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo;

g) Mẫu báo cáo: Theo quy định tại Mẫu số 12 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Cục Đường thủy nội địa Việt Nam kết quả đăng ký phương tiện, chi tiết báo cáo như sau:

a) Tên báo cáo: Báo cáo tổng hợp đăng ký phương tiện thủy nội địa;

b) Nội dung báo cáo: Các nội dung liên quan đến đăng ký phương tiện thủy nội địa;

c) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử. Báo cáo được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau: gửi trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính, fax, qua hệ thống thư điện tử hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật;

d) Tần suất báo cáo: Định kỳ hàng tháng;

đ) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 22 của tháng thuộc kỳ báo cáo;

e) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo;

g) Mẫu báo cáo: Theo quy định tại Mẫu số 12 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Chịu sự kiểm tra, thanh tra, hướng dẫn về nghiệp vụ của Bộ Giao thông vận tải và Cục Đường thủy nội địa Việt Nam.

7. Thu, nộp và sử dụng lệ phí đăng ký phương tiện theo quy định của pháp luật.”

6. Thay thế cụm từ “xóa đăng ký” tại Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT bằng cụm từ “xóa tên” tại Thông tư này.

7. Sửa đổi cụm từ “bản chính” tại điểm c khoản 1 Điều 10, khoản 2 Điều 10, điểm c khoản 1 Điều 11, khoản 2 Điều 11, khoản 4 Điều 11, điểm d khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 12, điểm c khoản 1 Điều 13, khoản 2 Điều 13, điểm d khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 14, điểm d khoản 1 Điều 15, khoản 2 Điều 15, khoản 2 Điều 16, khoản 2 Điều 17 của Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT thành cụm từ “bản chính hoặc bản điện tử” tại Thông tư này.

8. Bãi bỏ cụm từ “theo quy định tại Mẫu số 12 của Phụ lục I ban hành theo Thông tư này” tại điểm b khoản 5 Điều 3 và cụm từ “ Chi cục Đường thủy nội địa” tại khoản 5 Điều 3 Thông tư số 35/2020/TT-BGTVT ngày 23 tháng 12 năm 2020 của Bộ Giao thông vận tải về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường thủy nội địa.

9. Bãi bỏ điểm b khoản 1 tại các Điều 10, 11, 13, 14, 15, 16, 17 và điểm c khoản 1 Điều 12 của Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT.

10. Bãi bỏ khoản 1 Điều 5, khoản 11 Điều 7, khoản 1 Điều 8 của Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT.

11. Thay thế Mẫu số 1, Mẫu số 6, Mẫu số 7, Mẫu số 8, Mẫu số 9, Mẫu số 10 Phụ lục I Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT tương ứng Mẫu số 1, Mẫu số 2, Mẫu số 3, Mẫu số 4, Mẫu số 5, Mẫu số 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

12. Thay thế Phụ lục II Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 38/2023/TT-BGTVT ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)**

1. Bổ sung điểm đ khoản 2 Điều 18 của Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Thông tư số 38/2023/TT-BGTVT ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

“đ) Cá nhân đề nghị dự thi, kiểm tra nộp phí, lệ phí theo quy định; khi dự thi, kiểm tra, nhận hoặc người có giấy ủy quyền nhận GCNKNCM, CCCM phải xuất trình một trong các loại giấy tờ sau: chứng minh nhân dân; căn cước công dân; thẻ căn cước; hộ chiếu; số định danh cá nhân.”

2. Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 1, điểm a khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 29 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 1 như sau:

“g) Chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng, triển khai và hướng dẫn sử dụng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý trong công tác đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa.”

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Tổ chức thực hiện Thông tư này. Thường xuyên cập nhật dữ liệu về Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, Chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa do đơn vị cấp vào cơ sở dữ liệu của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

“a) Chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này. Thường xuyên cập nhật dữ liệu về Chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa do đơn vị cấp vào cơ sở dữ liệu của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;”

3. Thay thế Phụ lục II, Phụ lục IV, Phụ lục VIII, Phụ lục XII, Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT (đã được thay thế tại khoản 16 Điều 1 Thông tư số 38/2023/TT-BGTVT ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải) tương ứng với Phụ lục III, IV, V, VI, VII ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2024.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Văn phòng Chính phủ;- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;- UBND các tỉnh, thành phố thuộc Trung ương;- Các Thứ trưởng Bộ Giao thông vận tải;- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (VPCP);- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp);- Công báo;- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;- Cổng thông tin điện tử Bộ Giao thông vận tải;- Báo Giao thông, Tạp chí Giao thông vận tải;- Lưu: VT, Vtải (3). | **BỘ TRƯỞNG****Nguyễn Văn Thắng** |

**PHỤ LỤC I**

**Mẫu số 1**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT ngày / /2024*

*của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**Mẫu số 1**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN CHỦ QUẢN**CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------------------------- |
| Số: …………./ĐK |  |

**GIẤY CHỨNG NHẬN****ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA**Tên phương tiện: ………………………………. Số đăng ký: ………………….…Chủ phương tiện (Tổ chức/cá nhân): ………………………………….…………...Mã định danh tổ chức/số định danh cá nhân; căn cước công dân; thẻ căn cước (số ĐDCN/CCCD/CC); ngày, tháng, năm sinh...............................................................Địa chỉ chủ phương tiện: ………………………………………………………..….Đã đăng ký phương tiện có đặc điểm sau:Cấp phương tiện: ………………………… Công dụng: …….…………………….Năm và nơi đóng: ………………………………..…………………………………Chiều dài thiết kế: ………..…………..…m, Chiều dài lớn nhất: ……...………..mChiều rộng thiết kế: …….……………….m, Chiều rộng lớn nhất: …….…..…...mChiều cao mạn: ….………………………m, Chiều chìm: ….……………..……mMạn khô: ……….……………………..…m, Vật liệu vỏ: ………….…….………. Số lượng, kiểu và công suất máy chính: ……….…………………….…………….Trọng tải toàn phần, số lượng người được phép chở, sức kéo, đẩy: ………………………………………………………………………………………………………….…….……………………………………………..……………… *……….., ngày …... tháng …... năm …...*Số sêri: ………………………. |

***Ghi chú:***

\* Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa được in trên bìa cứng và có kích thước như sau:

- Chiều dài toàn bộ: 20 cm - Chiều dài khung viền: 18 cm

- Chiều rộng toàn bộ: 15 cm - Chiều rộng khung viền: 13 cm

\* Số sêri: Bao gồm phần chữ và phần số:

- Phần chữ: là ký hiệu của nhóm chữ cái ghi trên Sổ đăng ký theo quy định tại Phụ lục II.

- Phần số: gồm 6 chữ số, đánh số theo tuần tự bắt đầu từ 000001.

**Phụ lục I**

**Mẫu số 2**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT ngày / /2024*

*của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**Mẫu số 6**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ LẠI
PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA**

*(Dùng cho phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật)*

***Kính gửi:*** ………………………………………………………………..

- Tổ chức, cá nhân đăng ký: ……………… đại diện cho các đồng sở hữu ……………….

- Mã định danh tổ chức/số định danh cá nhân; căn cước công dân; thẻ căn cước (số ĐDCN/CCCD/CC); ngày, tháng, năm sinh......................................................................

- Trụ sở chính: (1) ……………………………………………………………………………

- Điện thoại: ……………………….……. Email: ………………………………………….

**Hiện đang là chủ sở hữu phương tiện có đặc điểm cơ bản như sau:**

Tên phương tiện: …………………… Số đăng ký: …………………….………..….

Nay đề nghị cơ quan đăng ký lại phương tiện trên với lý do: ………………………………………………………………………………………...….…

………………………………….…………………………………………………..……….

*(Nêu các thông số kỹ thuật thay đổi của phương tiện xin đăng ký lại)*

Tôi cam đoan chịu hoàn toàn trách nhiệm và chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng phương tiện.

|  |  |
| --- | --- |
|  | ………., ngày ….. tháng ….. năm 20……**CHỦ PHƯƠNG TIỆN** (2) |

*(1) Địa chỉ chủ phương tiện đặt trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc nơi đăng ký tạm trú đối với trường hợp chủ phương tiện là cá nhân chưa có hộ khẩu thường trú nhưng có đăng ký tạm trú tại địa phương.*

*(2) Nếu chủ phương tiện là tổ chức, phải có người đại diện tổ chức ký tên, đóng dấu.*

**Phụ lục I**

**Mẫu số 3**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT ngày / /2024*

*của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**Mẫu số 7**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ LẠI
PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA**

*(Dùng cho phương tiện chuyển quyền sở hữu)*

***Kính gửi:*** ………………………………………………………………..

- Tổ chức, cá nhân đăng ký: …………… đại diện cho các đồng sở hữu ……….………….

- Mã định danh tổ chức/số định danh cá nhân; căn cước công dân; thẻ căn cước (số ĐDCN/CCCD/CC); ngày, tháng, năm sinh......................................................................

- Trụ sở chính: (1) ……………………………………………………………………………

- Điện thoại: ………………………. Email: ……………………………………….……….

**Đề nghị cơ quan đăng ký lại phương tiện thủy nội địa với đặc điểm cơ bản như sau:**

Tên phương tiện: ………………………… Số đăng ký: ………………………………….

Phương tiện này được *(mua lại, hoặc điều chuyển …):* ……………….………………….…
từ *(ông, bà hoặc cơ quan, đơn vị)* …………………………….………….…………….…….

Địa chỉ: ………………………………………………………….……………………………

Đã đăng ký tại ………………….……...……………… ngày ….... tháng ..….. năm ……….

Nay đề nghị ………………………………..…………………. đăng ký lại phương tiện trên.

Tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc sở hữu phương tiện và chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng phương tiện.

|  |  |
| --- | --- |
|  | ………., ngày ….. tháng ….. năm 20……**CHỦ PHƯƠNG TIỆN** (2) |

*(1) Địa chỉ chủ phương tiện đặt trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc nơi đăng ký tạm trú đối với trường hợp chủ phương tiện là cá nhân chưa có hộ khẩu thường trú nhưng có đăng ký tạm trú tại địa phương.*

*(2) Nếu chủ phương tiện là tổ chức, phải có người đại diện tổ chức ký tên, đóng dấu.*

**Phụ lục I**

**Mẫu số 4**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT ngày / /2024*

*của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**Mẫu số 8**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ LẠI
PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA**

*(Dùng cho phương tiện chỉ thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện)*

***Kính gửi:*** ………………………………………………………………..

- Tổ chức, cá nhân đăng ký: …………… đại diện cho các đồng sở hữu ……….…….……

- Mã định danh tổ chức/số định danh cá nhân; căn cước công dân; thẻ căn cước (số ĐDCN/CCCD/CC); ngày, tháng, năm sinh......................................................................

- Trụ sở chính: (1) …………………………………………………………….……..………

- Điện thoại: ………………………. Email: ……………………………………………….

Hiện đang là chủ sở hữu phương tiện: ……….. Số đăng ký: ……………………….……...

Nay đề nghị cơ quan đăng ký lại phương tiện theo địa chỉ mới là: .………………..………

*(nêu lý do thay đổi địa chỉ)*

Tôi cam đoan chịu hoàn toàn trách nhiệm và chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng phương tiện.

|  |  |
| --- | --- |
|  | ………., ngày ….. tháng ….. năm 20……**CHỦ PHƯƠNG TIỆN** (2) |

*(1) Địa chỉ chủ phương tiện đặt trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc nơi đăng ký tạm trú đối với trường hợp chủ phương tiện là cá nhân chưa có hộ khẩu thường trú nhưng có đăng ký tạm trú tại địa phương.*

*(2) Nếu chủ phương tiện là tổ chức, phải có người đại diện tổ chức ký tên, đóng dấu.*

**PHỤ LỤC I**

**Mẫu số 5**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT ngày / /2024*

*của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**Mẫu số 9**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA**

***Kính gửi:*** ……………………………………………………………….

- Tổ chức, cá nhân đăng ký: ………………… đại diện cho các đồng sở hữu …………………

- Mã định danh tổ chức/số định danh cá nhân; căn cước công dân; thẻ căn cước (số ĐDCN/CCCD/CC); ngày, tháng, năm sinh: .............................................................................

- Trụ sở chính: (1) ………………………………………………………………………………

- Điện thoại: ……………………………………. Email: ………………………………………

Hiện đang là chủ sở hữu phương tiện: ………………………… Số đăng ký: …………………

do ………………………………………………………. cấp ngày …. tháng ….. năm ………..

Nay đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký lại phương tiện thủy nội địa với lý do:

…………………………………………………………………………………………………

Tôi cam đoan lời khai trên là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về lời khai của mình.

|  |  |
| --- | --- |
|  | ………., ngày ….. tháng ….. năm 20……**CHỦ PHƯƠNG TIỆN** (2) |

*(1) Địa chỉ chủ phương tiện đặt trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc nơi đăng ký tạm trú đối với trường hợp chủ phương tiện là cá nhân chưa có hộ khẩu thường trú nhưng có đăng ký tạm trú tại địa phương.*

*(2) Nếu chủ phương tiện là tổ chức, phải có người đại diện tổ chức ký tên, đóng dấu.*

**PHỤ LỤC I**

**Mẫu số 6**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT ngày / /2024*

*của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**Mẫu số 10**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÓA TÊN PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA**

***Kính gửi:*** ……………………………………………………………….

- Tổ chức, cá nhân đăng ký: ………………… đại diện cho các đồng sở hữu ………………

- Mã định danh tổ chức/số định danh cá nhân; căn cước công dân; thẻ căn cước (số ĐDCN/CCCD/CC); ngày, tháng, năm sinh..................................................................................

- Trụ sở chính: (1) ………………………………………………………………………………

- Điện thoại: ……………………………………. Email: ………………………………………

**Đề nghị cơ quan xóa tên phương tiện thủy nội địa với đặc điểm cơ bản như sau:**

Tên phương tiện: ………………………… Số đăng ký: …………………….……………….

Nay đề nghị …………………………………………………..………xóa tên phương tiện trên.

Lý do xóa tên ……………………………………………………………………………………

Tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc sở hữu phương tiện trên và chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng phương tiện.

|  |  |
| --- | --- |
|  | ………., ngày …. tháng …. năm 20……**CHỦ PHƯƠNG TIỆN** (2) |

*(1) Địa chỉ chủ phương tiện đặt trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc nơi đăng ký tạm trú đối với trường hợp chủ phương tiện là cá nhân chưa có hộ khẩu thường trú nhưng có đăng ký tạm trú tại địa phương.*

*(2) Nếu chủ phương tiện là tổ chức, phải có người đại diện tổ chức ký tên, đóng dấu.*

**PHỤ LỤC II**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT ngày / /2024*

*của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**PHỤ LỤC II**

**KÝ HIỆU**

**NHÓM CÁC CHỮ CÁI GHI TRÊN SỔ ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên địa phương** | **Ký hiệu** | **TT** | **Tên địa phương** | **Ký hiệu** |
| 1 | An Giang | AG | 33 | Kiên Giang | KG |
| 2 | Bạc Liêu | BL | 34 | Lạng Sơn | LS |
| 3 | Bắc Kạn | BC | 35 | Lai Châu | LC |
| 4 | Bắc Giang | BG | 36 | Lâm Đồng | LĐ |
| 5 | Bắc Ninh | BN | 37 | Lào Cai | LK |
| 6 | Bà Rịa - Vũng Tàu | BV | 38 | Kon Tum | KT |
| 7 | Bến Tre | BTr | 39 | Long An | LA |
| 8 | Bình Dương | BD | 40 | Nam Định | NĐ |
| 9 | Bình Định | BĐ | 41 | Nghệ An | NA |
| 10 | Bình Thuận | BTh | 42 | Ninh Bình | NB |
| 11 | Bình Phước | BP | 43 | Ninh Thuận | NT |
| 12 | Cà Mau | CM | 44 | Phú Thọ | PT |
| 13 | Cần Thơ | CT | 45 | Phú Yên | PY |
| 14 | Cao Bằng | CB | 46 | Quảng Bình | QB |
| 15 | Đà Nẵng | ĐNa | 47 | Quảng Nam | QNa |
| 16 | Đắk Lắk | ĐL | 48 | Quảng Ngãi | QNg |
| 17 | Đắk Nông | ĐNô | 49 | Quảng Ninh | QN |
| 18 | Điện Biên | ĐB | 50 | Quảng Trị | QT |
| 19 | Đồng Nai | ĐN | 51 | Sóc Trăng | ST |
| 20 | Đồng Tháp | ĐT | 52 | Sơn La | SL |
| 21 | Gia Lai | GL | 53 | Tây Ninh | TN |
| 22 | Hà Giang | HG | 54 | Thái Bình | TB |
| 23 | Hà Nam | HNa | 55 | Thái Nguyên | TNg |
| 24 | Hà Nội | HN | 56 | Thanh Hóa | TH |
| 25 | Hà Tĩnh | HT | 57 | Thừa Thiên Huế | TTH |
| 26 | Hải Dương | HD | 58 | Tiền Giang | TG |
| 27 | Hải Phòng | HP | 59 | Trà Vinh | TV |
| 28 | Hậu Giang | HGi | 60 | Tuyên Quang | TQ |
| 29 | Hòa Bình | HB | 61 | Vĩnh Long | VL |
| 30 | TP. Hồ Chí Minh | SG | 62 | Vĩnh Phúc | VP |
| 31 | Hưng Yên | HY | 63 | Yên Bái | YB |
| 32 | Khánh Hòa | KH |  |  |  |

**PHỤ LỤC III**

**DANH SÁCH HỌC VIÊN DỰ HỌC ĐỂ ĐƯỢC CẤP GCNKNCM, CCCM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT ngày / /2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

PHỤ LỤC II

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| CƠ QUAN CHỦ QUẢN**CƠ QUAN BÁO CÁO**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **Báo cáo số 1:**Thời gian học:………Khai giảng ngày:……Bế giảng ngày:……… |

**DANH SÁCH HỌC VIÊN DỰ HỌC ĐỂ ĐƯỢC CẤP GCNKNCM, CCCM**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **HỌ VÀ TÊN** | **NGÀY SINH** | **NƠI CƯ TRÚ** | **SỐ CMND/ CCCD/CĂN CƯỚC/HỘ CHIẾU/SỐ ĐỊNH DANH CÁ NHÂN** | **TRÌNH ĐỘ****VĂN HÓA(\*)** | **SỐ/HẠNG/LOẠI GCNKNCM, CCCM CŨ, NGÀY CẤP** | **THỜI GIAN NGHIỆP VỤ** | **DỰ THI, KIỂM TRA LẤY GCNKNCM,****CCCM** | **GHI****CHÚ** |
| **1** | Theo thứ tự abc(\*\*) |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **4** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **…** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | …., ngày …. tháng …. năm …..**NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN BÁO CÁO***(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)* |

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

(\*) Chỉ áp dụng với trường hợp dự thi lấy GCNKNCM thuyền trưởng, máy trưởng hạng nhất (T1, M1).

(\*\*) Theo thứ tự abc trong bảng chữ cái tiếng Việt.

**PHỤ LỤC IV**

**KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA HỌC VIÊN LẤY GCNKNCM, CCCM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT ngày / /2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

PHỤ LỤC IV

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| CƠ QUAN CHỦ QUẢN**CƠ QUAN BÁO CÁO**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **Báo cáo số 2:**Thời gian học:…..…..Khai giảng ngày:……Bế giảng ngày:……... |

KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA HỌC VIÊN LẤY GCNKNCM, CCCM

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **HỌ VÀ TÊN** | **NGÀY SINH** | **NƠI CƯ TRÚ** | **SỐ CMND/CCCD/ CĂN CƯỚC/HỘ CHIẾU/SỐ ĐỊNH DANH CÁ NHÂN** | **ĐIỂM THI, KIỂM TRA CÁC MÔN** | **KẾT QUẢ** | **GHI****CHÚ** |
|  |  |  |  |  |  |  | **Đạt** | **Không đạt** |
| **1** | Theo thứ tự ABC |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **4** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **….** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | …., ngày …. tháng …. năm …..**NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN BÁO CÁO***(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)* |

**PHỤ LỤC V**

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ THI, KIỂM TRA**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT ngày / /2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

PHỤ LỤC VIII

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP**HỘI ĐỒNG THI, KIỂM TRA….**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **Báo cáo số 3:**Thời gian học:……….Khai giảng ngày:…….Bế giảng ngày:…..….. |

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THI, KIỂM TRA

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **HỌ VÀ TÊN** | **NGÀY****SINH** | **NƠI CƯ TRÚ** | **SỐ CMND/CCCD/ CĂN CƯỚC/HỘ CHIẾU/SỐ ĐỊNH DANH CÁ NHÂN** | **ĐIỂM THI, KIỂM TRA CÁC MÔN** | **KẾT QUẢ** | **LOẠI GCNKNCM, CCCM** | **GHI****CHÚ** |
| … | … | … | … | … | **Đỗ** | **Không đỗ** |
| **1** | Theo thứ tự abc |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **...** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **THƯ KÝ***(Ký, ghi rõ họ và tên)* | …., ngày …. tháng …. năm …..**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THI, KIỂM TRA***(Ký, ghi rõ họ và tên)* |

**PHỤ LỤC VI**

**SỐ CẤP, CẤP LẠI, CHUYỂN ĐỔI**

**GCNKNCM, CCCM PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT ngày / /2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

PHỤ LỤC XII

**SỐ CẤP, CẤP LẠI, CHUYỂN ĐỔI**

**GCNKNCM, CCCM PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hạng/loại GCNKNCM/ CCCM**(\*) | **SỐ GCNKNCM /CCCM** | **Cấp lần đầu** | **Có giá trị đến** | **Số Seri** | **Họ và tên** | **Ngày sinh** | **Nơi cư trú** | **SỐ CMND/ CCCD/CĂN CƯỚC/HỘ CHIẾU/SỐ ĐỊNH DANH CÁ NHÂN** | **Ảnh** | **Số GCNKNCM/ CCCM cũ** | **Ký nhận ngày cấp** |
| ***1*** | ***2*** | ***3*** | ***4*** | ***5*** | ***6*** | ***7*** | ***8*** | ***9*** | ***10*** | ***11*** | **12** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| ***(\*) Chú thích:* Hạng/loại GCNKNCM/CCCM:**T1: GCNKNCM thuyền trưởng hạng nhất.T2: GCNKNCM thuyền trưởng hạng nhì.T3: GCNKNCM thuyền trưởng hạng ba.T4: GCNKNCM thuyền trưởng hạng tư.M1: GCNKNCM máy trưởng hạng nhất.M2: GCNKNCM máy trưởng hạng nhì.M3: GCNKNCM máy trưởng hạng ba.ATCB: chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản. | TT: chứng chỉ thủy thủ.TM: chứng chỉ thợ máy.LPT: chứng chỉ lái phương tiện.ĐKCT: chứng chỉ điều khiển phương tiện cao tốc.ĐKVB: chứng chỉ điều khiển phương tiện đi ven biển.ATVB: Chứng chỉ an toàn làm việc trên phương tiện đi ven biển.ATXD: Chứng chỉ an toàn làm việc trên phương tiện chở xăng dầu.ATHC: Chứng chỉ an toàn làm việc trên phương tiện chở hóa chất.ATKHL: Chứng chỉ an toàn làm việc trên phương tiện chở khí hóa lỏng.GCN: giấy chứng nhận học tập pháp luật về Giao thông đường thuỷ nội địa. |

 **BÌA SỔ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **SỔ****CẤP, CẤP LẠI,****CHUYỂN ĐỔI****GCNKNCM, CCCM****PTTNĐ*****Quyển số:……..*** |  |

**PHỤ LỤC VII**

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**DỰ HỌC, THI, KIỂM TRA, CẤP, CẤP LẠI, CHUYỂN ĐỔI GCNKNCM, CCCM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT ngày / /2024*

*của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

PHỤ LỤC XIV

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**DỰ HỌC, THI, KIỂM TRA, CẤP, CẤP LẠI, CHUYỂN ĐỔI GCNKNCM, CCCM**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

|  |  |
| --- | --- |
| Ảnh màucỡ 2x3 cm, ảnh chụp không quá06 tháng (\*) | Kính gửi: (cơ quan có thẩm quyền cấp) ………………………….Tên tôi là: ……………………………………………………………………………………..Sinh ngày...............tháng…….....năm.......................................................................................Điện thoại: ..................................................; Email: ................................................................**Số CMND/CCCD/CĂN CƯỚC/HỘ CHIẾU/SỐ ĐỊNH DANH CÁ NHÂN**: ...................... |

Tôi đã tốt nghiệp ngành học: ........................, khóa: ….., Trường: .........................................đã được cấp bằng, GCNKNCM, CCCM số: ....................................ngày……..........tháng................................năm……….........

Quá trình làm việc trên phương tiện thủy nội địa:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TỪ. ĐẾN** | **CHỨC DANH** | **NƠI LÀM VIỆC** | **SỐ PTTNĐ** | **GHI CHÚ** |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

Đối chiếu với tiêu chuẩn, điều kiện dự học, thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi GCNKNCM, CCCM, tôi thấy đủ điều kiện:

+ Dự học để thi, kiểm tra lấy GCNKNCM, CCCM: □

+ Dự thi, kiểm tra cấp GCNKNCM, CCCM: □

+ Xét cấp GCNKNCM, CCCM: □

+ Cấp lại GCNKNCM, CCCM: □

+ Chuyển đổi GCNKNCM, CCCM: □

Đề nghị (cơ quan có thẩm quyền cấp) …………………………cho tôi được dự học, thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi: .....................................................................................................................................................

Tôi xin cam đoan những điều khai trên là đúng sự thật, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | ……, ngày …… tháng ….. năm …..**Người đề nghị***(Ký, ghi rõ họ và tên)* |

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

*(\*) 02 ảnh màu cỡ 2x3 cm, nền trắng, ảnh chụp không quá 06 tháng.*